

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa –
Trụ sở chính Đồng Nai**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký kinh doanh số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 2 tháng 8 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
Trương Công Thắng	Phó Chủ tịch (đến ngày 18 tháng 4 năm 2014)
Nguyễn Văn Hà	Thành viên
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Phạm Đình Toại	Thành viên
Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Lê Quang Chính	Thành viên
Tô Hải	Thành viên
Lê Hùng Dũng	Thành viên
Nguyễn Công Trung	Thành viên
Đình Quang Hoàn	Thành viên
Lê Trung Thành	Thành viên (từ ngày 18 tháng 4 năm 2014)

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Quang Chính	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 6 năm 2014)
Lê Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Trương Thị Hiếu	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 41 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính Đồng Nai (“Trụ sở chính”) của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Trụ sở chính sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Trụ sở chính Đồng Nai (“Trụ sở chính”) của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính Đồng Nai của Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 14-01-313




Trần Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0866-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0436-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.773.743.855.406	1.001.228.885.329
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.369.921.657.824	751.024.359.956
Tiền	111		47.921.657.824	18.024.359.956
Các khoản tương đương tiền	112		1.322.000.000.000	733.000.000.000
Các khoản phải thu	130	6	64.138.604.420	84.042.274.472
Phải thu khách hàng	131		40.767.881.540	41.003.914.375
Trả trước cho người bán	132		17.230.360.790	41.921.628.035
Phải thu nội bộ	133		2.566.435.980	209.213.207
Các khoản phải thu khác	135		4.608.616.667	2.086.777.601
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(1.034.690.557)	(1.179.258.746)
Hàng tồn kho	140	7	334.909.048.266	165.403.747.776
Hàng tồn kho	141		348.845.552.697	175.152.000.778
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.936.504.431)	(9.748.253.002)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.774.544.896	758.503.125
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.959.248.083	526.526.501
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	154		2.105.546.813	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		709.750.000	231.976.624

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	200		718.971.788.315	612.306.253.022
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.223.410.681	2.200.516.212
Phải thu dài hạn nội bộ	213	8	2.223.410.681	2.200.516.212
Tài sản cố định	220		699.523.875.143	600.129.935.161
Tài sản cố định hữu hình	221	9	595.396.875.477	131.806.971.812
Nguyên giá	222		804.318.953.198	303.099.603.731
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.922.077.721)	(171.292.631.919)
Tài sản cố định vô hình	227	10	16.529.885.651	17.267.364.899
Nguyên giá	228		18.323.959.390	18.323.959.390
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.794.073.739)	(1.056.594.491)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	11	87.597.114.015	451.055.598.450
Tài sản dài hạn khác	260		17.224.502.491	9.975.801.649
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.332.581.654	4.979.643.797
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	11.716.420.837	4.762.157.852
Tài sản dài hạn khác	268		175.500.000	234.000.000
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.492.715.643.721	1.613.535.138.351

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.012.786.051.467	479.807.477.022
Nợ ngắn hạn	310		1.011.778.362.767	479.378.967.872
Vay ngắn hạn	311	14	533.006.478.863	231.380.072.002
Phải trả người bán	312	15	194.171.404.681	96.981.542.350
Người mua trả tiền trước	313		9.804.035.705	4.026.255.204
Thuế phải nộp Nhà nước	314	16	35.290.485.567	44.650.393.961
Phải trả người lao động	315		-	16.817.248.508
Chi phí phải trả	316	17	213.770.744.052	66.911.272.529
Phải trả nội bộ	317		499.511.699	189.839.950
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		1.055.570.161	2.678.015.941
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	18	24.180.132.039	15.744.327.427
Nợ dài hạn	330		1.007.688.700	428.509.150
Phải trả dài hạn khác	333		1.007.688.700	428.509.150
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.479.929.592.254	1.133.727.661.329
Vốn chủ sở hữu	410	19	1.479.929.592.254	1.133.727.661.329
Vốn cổ phần	411	20	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	417	21	173.925.282.879	173.925.282.879
Quỹ dự phòng tài chính	418	21	39.585.566.068	39.585.566.068
Lợi nhuận chưa phân phối	420		970.653.151.339	624.451.220.414
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.492.715.643.721	1.613.535.138.351

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ		
- USD	1.482.677	395.982
- EUR	-	3.117

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	01	22	3.044.447.211.005	2.341.031.594.398
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	72.246.082.871	42.708.554.256
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	22	2.972.201.128.134	2.298.323.040.142
Giá vốn hàng bán	11		1.909.554.805.935	1.613.600.747.713
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.062.646.322.199	684.722.292.429
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	60.534.511.612	16.994.408.484
Chi phí tài chính	22	24	11.089.863.624	5.393.790.048
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.249.820.932	3.210.620.308
Chi phí bán hàng	24		599.818.110.835	389.978.943.140
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		99.274.963.421	36.186.626.908
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		412.997.895.931	270.157.340.817
Thu nhập khác	31	25	14.550.436.554	21.658.402.444
Chi phí khác	32		3.799.443.151	4.483.726.523
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		10.750.993.403	17.174.675.921
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		423.748.889.334	287.332.016.738
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	25.920.116.232	31.688.078.755
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	26	(6.954.262.985)	(4.762.157.852)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		404.783.036.087	260.406.095.835
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	15.229	9.797

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		423.748.889.334	287.332.016.738
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		42.310.709.167	27.302.730.041
Các khoản dự phòng	03		13.108.663.746	18.584.678.552
Lỗi thuận chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		497.171.189	429.264.212
Lợi nhuận từ các hoạt động đầu tư	05		(41.460.393.979)	(15.510.694.892)
Chi phí lãi vay	06		9.249.820.932	3.210.620.308
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		447.454.860.389	321.348.614.959
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(153.738.376)	13.031.805.315
Biến động hàng tồn kho	10		(182.653.964.236)	52.259.260.813
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		175.464.932.854	49.868.478.307
Biến động chi phí trả trước	12		3.234.111.685	2.849.723.024
			443.346.202.316	439.357.882.418
Tiền lãi vay đã trả	13		(8.002.559.750)	(2.940.676.890)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(49.221.966.946)	(20.514.577.651)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		787.679.550	428.509.150
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(18.796.111.926)	(20.397.841.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		368.113.243.244	395.933.295.041
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(58.266.232.077)	(111.518.914.776)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		1.654.790.378	38.589.906
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	24		(2.802.053.333.333)	(1.391.900.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24		2.802.053.333.333	1.391.900.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		38.303.243.791	13.598.599.033
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(18.308.197.908)	(97.881.725.837)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		1.794.355.067.447	279.829.609.779
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.492.728.660.586)	(48.449.537.777)
Tiền trả cổ tức	36	28	(31.894.962.000)	(53.158.270.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		269.731.444.861	178.221.802.002
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		619.536.490.197	476.273.371.206
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		751.024.359.956	275.247.810.871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(639.192.329)	(496.822.121)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	1.369.921.657.824	751.024.359.956

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty có một Trụ sở chính tại Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (“Trụ sở chính”) và một Chi nhánh trực thuộc tại quận Ba Đình, Hà Nội (“Chi nhánh Hà Nội”). Các hoạt động chính của Trụ sở chính là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 535 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 746 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính không bao gồm các nghiệp vụ được ghi nhận bởi Chi nhánh của Công ty ở Hà Nội. Công ty cũng lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm các nghiệp vụ được ghi nhận bởi Trụ sở chính và Chi nhánh Hà Nội và phát hành báo cáo tài chính tổng hợp cùng báo cáo tài chính này.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Trụ sở chính áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

(f) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giấy phép đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Quán cà phê

Quán cà phê gồm các chi phí cải tạo và trang bị cho quán cà phê và được phân bổ trong vòng 5 năm.

(ii) Thiết bị và phương tiện vận chuyển

Thiết bị và phương tiện vận chuyển bao gồm các tài sản Trụ sở chính nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của thiết bị và phương tiện vận chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

(i) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Trụ sở chính có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Trụ sở chính phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Trụ sở chính xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Trụ sở chính có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Trụ sở chính xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Trụ sở chính có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Trụ sở chính xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Trụ sở chính xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Trụ sở chính có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Trụ sở chính xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(i) Công cụ tài chính phái sinh

Trụ sở chính nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại ngày hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(m) Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trụ sở chính không có bất kì khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nào được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong năm.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Trụ sở chính trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng trong năm.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Trụ sở chính tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Trụ sở chính là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên của nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Trụ sở chính hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và các sản phẩm liên quan được làm từ cà phê
- Ngũ cốc
- Khác, bao gồm thực uống tăng lực, các thức uống khác vv ...

	Cà phê		Ngũ cốc		Khác		Tổng	
	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND
Doanh thu trong nước	2.013.582.436.234	1.671.188.066.814	416.223.725.359	326.159.534.814	296.365.014.877	125.359.788.174	2.726.171.176.470	2.122.707.389.802
Doanh thu xuất khẩu	238.418.070.360	171.296.239.612	7.250.903.544	2.964.865.375	360.977.760	1.354.545.353	246.029.951.664	175.615.650.340
Tổng doanh thu của bộ phận	2.252.000.506.594	1.842.484.306.426	423.474.628.903	329.124.400.189	296.725.992.637	126.714.333.527	2.972.201.128.134	2.298.323.040.142
Giá vốn hàng bán	(1.462.342.909.142)	(1.403.616.540.545)	(249.387.911.964)	(202.100.037.171)	(197.823.984.829)	(7.884.169.997)	(1.909.554.805.935)	(1.613.600.747.713)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	789.657.597.452	438.867.765.881	174.086.716.939	127.024.363.018	98.902.007.808	118.830.163.530	1.062.646.322.199	684.722.292.429
Chi phí không phân bổ (thuần)							(649.648.426.268)	(414.564.951.612)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							412.997.895.931	270.157.340.817
Thu nhập khác							14.550.436.554	21.658.402.444
Chi phí khác							(3.799.443.151)	(4.483.726.523)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(18.965.853.247)	(26.925.920.903)
Lợi nhuận thuần sau thuế							404.783.036.087	260.406.095.835

Tài sản và nợ phải trả không thể phân tách thành các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Trụ sở chính hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	69.579.756	2.208.267
Tiền gửi ngân hàng	47.852.078.068	18.022.151.689
Các khoản tương đương tiền	1.322.000.000.000	733.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	1.369.921.657.824	751.024.359.956

6. Các khoản phải thu

Trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
Thương mại	-	657.857.200
Phải thu từ chi nhánh Hà Nội		
Phi thương mại	2.566.435.980	209.213.207

Các khoản phải thu thương mại và phi thương mại đối với các công ty liên quan khác và chi nhánh Hà Nội không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi trên đường	23.213.124.800	-
Nguyên vật liệu	224.243.232.418	143.380.342.897
Công cụ và dụng cụ	5.747.344.120	169.454.346
Sản phẩm dở dang	-	26.259.695.287
Thành phẩm	92.661.566.385	4.521.972.752
Hàng hóa	2.980.284.974	820.535.496
	<hr/> 348.845.552.697	<hr/> 175.152.000.778
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.936.504.431)	(9.748.253.002)
	<hr/> 334.909.048.266	<hr/> 165.403.747.776

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	9.748.253.002	2.399.926.611
Tăng dự phòng trong năm	15.548.590.357	17.462.049.922
Sử dụng dự phòng trong năm	(8.960.412.317)	(10.113.723.531)
Hoàn nhập dự phòng	(2.399.926.611)	-
	<hr/> 13.936.504.431	<hr/> 9.748.253.002

8. Các khoản phải thu – dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ chi nhánh Hà Nội		
Phi thương mại	2.223.410.681	2.200.516.212
	<hr/> 2.223.410.681	<hr/> 2.200.516.212

Các khoản phải thu phi thương mại đối với chi nhánh Hà Nội liên quan đến công cụ dụng cụ và thiết bị được chuyển cho chi nhánh Hà Nội để phục vụ hoạt động, không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	42.338.077.580	252.313.026.318	913.939.469	7.534.560.364	303.099.603.731
Tăng trong năm	799.040.692	5.083.488.254	255.925.600	-	6.138.454.546
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	159.230.250.434	340.901.227.127	-	-	500.131.477.561
Thanh lý	(1.169.521.300)	(115.370.000)	(323.757.800)	(3.441.933.540)	(5.050.582.640)
Số dư cuối năm	201.197.847.406	598.182.371.699	846.107.269	4.092.626.824	804.318.953.198
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.502.542.866	148.691.578.541	380.858.634	4.717.651.878	171.292.631.919
Khấu hao trong năm	6.231.509.003	34.544.591.814	301.372.095	495.757.007	41.573.229.919
Thanh lý	(1.169.521.300)	(85.205.617)	(322.648.912)	(2.366.408.288)	(3.943.784.117)
Số dư cuối năm	22.564.530.569	183.150.964.738	359.581.817	2.847.000.597	208.922.077.721
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	24.835.534.714	103.621.447.777	533.080.835	2.816.908.486	131.806.971.812
Số dư cuối năm	178.633.316.837	415.031.406.961	486.525.452	1.245.626.227	595.396.875.477

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 122.554 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 120.089 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	17.319.885.750	1.004.073.640	18.323.959.390
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	805.576.081	251.018.410	1.056.594.491
Khấu hao trong năm	402.788.040	334.691.208	737.479.248
Số dư cuối năm	1.208.364.121	585.709.618	1.794.073.739
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	16.514.309.669	753.055.230	17.267.364.899
Số dư cuối năm	16.111.521.629	418.364.022	16.529.885.651

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	451.055.598.450	359.017.365.304
Tăng trong năm	141.692.764.250	97.147.471.735
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(500.131.477.561)	(2.601.324.203)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.019.771.124)	(2.507.914.386)
Số dư cuối năm	87.597.114.015	451.055.598.450

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Quán cà phê VND	Thiết bị và phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	3.502.087.220	1.477.556.577	4.979.643.797
Tăng trong năm	708.915.510	-	708.915.510
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.019.771.124	-	5.019.771.124
Phân bổ trong năm	(2.126.591.382)	(1.477.556.577)	(3.604.147.959)
Thanh lý	(1.771.600.818)	-	(1.771.600.818)
Số dư cuối năm	5.332.581.654	-	5.332.581.654

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí phải trả	11.716.420.837	4.762.157.852

14. Vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	6%	-	99.998.230.937
Khoản vay ngân hàng 2	VND	3,8% – 4%	399.539.062.728	131.381.841.065
Khoản vay ngân hàng 3	VND	4%	133.467.416.135	-
			533.006.478.863	231.380.072.002

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tất cả khoản vay ngân hàng không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

15. Phải trả người bán

Trong phải trả người bán có khoản phải trả công ty liên quan như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả công ty mẹ	102.932.953	18.061.994.000
Phải trả các công ty liên quan khác	55.477.086.068	1.149.231.000

Các khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	27.629.618.873	19.931.861.814
Thuế nhập khẩu	7.457.377.997	3.331.819.473
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.196.303.901
Thuế thu nhập cá nhân	203.488.697	190.408.773
	35.290.485.567	44.650.393.961

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	83.293.306.546	31.300.138.224
Chiết khấu thương mại	18.686.819.947	14.017.037.720
Chi phí nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm	7.045.941.760	5.120.446.588
Chi phí bán hàng và quản lý phải trả	54.655.987.188	-
Chi phí trưng bày	9.954.949.730	8.855.719.783
Chi phí vận chuyển	20.398.142.398	4.457.670.397
Chi phí lãi vay	1.517.204.600	269.943.418
Chi phí phải trả cho xây dựng cơ bản dở dang	3.320.199.081	-
Chi phí khác	14.898.192.802	2.890.316.399
	213.770.744.052	66.911.272.529

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	15.744.327.427	10.768.837.444
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	19.343.143.162	21.566.755.345
Sử dụng trong năm	(10.907.338.550)	(16.591.265.362)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	24.180.132.039	15.744.327.427

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ngày 18 tháng 4 năm 2014 đã quyết định trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 19.343.143.162 VND (2013: 21.566.755.345 VND) từ lợi nhuận chưa phân phối.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	442.178.749.924	951.455.190.839
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	260.406.095.835	260.406.095.835
Cổ tức giữa kỳ (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(21.263.308.000)	(21.263.308.000)
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(3.408.600.000)	(3.408.600.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(21.566.755.345)	(21.566.755.345)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	624.451.220.414	1.133.727.661.329
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	624.451.220.414	1.133.727.661.329
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	404.783.036.087	404.783.036.087
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(31.894.962.000)	(31.894.962.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(7.343.000.000)	(7.343.000.000)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	-	(19.343.143.162)	(19.343.143.162)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	265.791.350.000	29.974.241.968	173.925.282.879	39.585.566.068	970.653.151.339	1.479.929.592.254

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
<hr/>				
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

21. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

22. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	3.044.447.211.005	2.341.031.594.398
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(63.299.099.366)	(25.277.061.574)
▪ Hàng bán bị trả lại	(8.946.983.505)	(17.420.992.537)
▪ Giảm giá hàng bán	-	(10.500.145)
	(72.246.082.871)	(42.708.554.256)
Doanh thu thuần	2.972.201.128.134	2.298.323.040.142

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VND	2013 VND
Lãi tiền gửi	40.912.402.124	15.598.057.367
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.358.313.874	1.328.433.513
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	491.579.481	67.917.604
Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.772.216.133	-
	60.534.511.612	16.994.408.484

24. Chi phí tài chính

	2014 VND	2013 VND
Chi phí lãi vay	9.249.820.932	3.210.620.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	779.169.094	1.428.821.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	988.750.670	497.181.816
Chi phí tài chính khác	72.122.928	257.166.232
	11.089.863.624	5.393.790.048

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

25. Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	1.654.790.378	38.589.906
Thu từ thanh lý phế phẩm phế liệu	1.645.211.706	660.968.071
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	9.107.041.670	19.289.451.767
Thu nhập khác	2.143.392.800	1.669.392.700
	14.550.436.554	21.658.402.444

26. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	25.920.116.232	32.567.005.217
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(878.926.462)
	25.920.116.232	31.688.078.755
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(3.972.648.920)	(4.762.157.852)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(2.981.614.065)	-
	(6.954.262.985)	(4.762.157.852)
Chi phí thuế thu nhập	18.965.853.247	26.925.920.903

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	423.748.889.334	287.332.016.738
Thuế tính theo thuế suất của Trụ sở chính	63.562.333.400	43.099.802.511
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(2.981.614.065)	-
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng cho chi nhánh và thu nhập khác	3.478.283.742	2.149.988.769
Chi phí không được khấu trừ	24.359.045	4.103.684.085
Ưu đãi thuế	(45.117.508.875)	(21.548.628.000)
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(878.926.462)
	18.965.853.247	26.925.920.903

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp và luật khuyến khích đầu tư, Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm (2005 - 2016) vì là công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty Nhà nước trước năm 2006. Trụ sở chính cũng được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2005 - 2007) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (2008 - 2014). Tất cả các khoản miễn giảm thuế trên không áp dụng đối với các khoản thu nhập khác, khoản thu nhập khác chịu thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp.

Công ty được cấp giấy phép đầu tư số 47221000778 ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Nhà máy sản xuất Cà phê Biên Hòa II tại Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai ("Nhà máy Long Thành"). Ngày 14 tháng 11 năm 2014, Công ty nhận được giấy phép đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất, theo đó thu nhập của Nhà máy Long Thành chịu thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp và được hưởng ưu đãi thuế đối với dự án đầu tư mở rộng tại Khu công nghiệp, miễn thuế thu nhập trong 2 năm (2014 - 2015) và giảm 50% thuế thu nhập trong 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng (2016 - 2019). Công ty không tổ chức hạch toán kế toán riêng cho Nhà máy Long Thành do đó không tính riêng được thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng. Vì vậy, thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng Nhà máy Long Thành được tính dựa trên tỷ lệ giá trị tài sản thuộc dự án đầu tư mở rộng trên tổng giá trị tài sản của Công ty theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014.

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(d) Các khoản thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng các luật này tại Việt Nam phụ thuộc vào diễn giải và thay đổi theo thời gian, từ Cục thuế này đến Cục thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc xem xét và điều tra của các cơ quan thuế khác nhau, cơ quan có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam là lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc cho rằng họ đã tính đủ nghĩa vụ thuế phải trả theo diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các yêu cầu về chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan thuế liên quan có thể có những cách hiểu khác nhau và có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận thuần trong năm và thuộc về cổ đông phổ thông	404.783.036.087	260.406.095.835

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2014	2013
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.229	9.797

(iv) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Trụ sở chính không có lãi suy giảm trên cổ phiếu.

28. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 18 tháng 4 năm 2014 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền 31.894.962.000 VND tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu (2013: cổ tức bằng tiền 31.894.962.000 VND tương đương 1.200 VND trên một cổ phiếu và khoản cổ tức giữa niên độ có giá trị 21.263.308.000 VND tương đương 800 VND trên một cổ phiếu).

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Trụ sở chính phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Trụ sở chính có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Trụ sở chính sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Trụ sở chính. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Trụ sở chính.

Các chính sách quản lý rủi ro của Trụ sở chính được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Trụ sở chính gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức, các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Trụ sở chính. Trụ sở chính thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Trụ sở chính nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và những khoản tiền gửi tại ngân hàng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	1.369.852.078.068	751.022.151.689
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iii)	47.942.934.187	43.299.905.183
		1.417.795.012.255	794.322.056.872

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gửi ngân hàng của Trụ sở chính chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Trụ sở chính.

(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Trụ sở chính liên quan đến các khoản phải thu mà chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Trụ sở chính đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Trụ sở chính đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Trụ sở chính không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Trụ sở chính. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	9.567.921.965	-
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	87.950.610	-
Quá hạn trên 180 ngày	1.034.690.557	1.502.781.897
	10.690.563.132	1.502.781.897

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	1.179.258.746	56.630.116
Tăng dự phòng trong năm	-	1.179.258.746
Dự phòng sử dụng trong năm	(104.568.189)	(56.630.116)
Hoàn nhập	(40.000.000)	-
Số dư cuối năm	1.034.690.557	1.179.258.746

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Trụ sở chính không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Trụ sở chính là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Trụ sở chính luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Trụ sở chính.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	533.006.478.863	536.848.584.252	536.848.584.252
Phải trả người bán	194.171.404.681	194.171.404.681	194.171.404.681
Chi phí phải trả	213.770.744.052	213.770.744.052	213.770.744.052
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.055.570.161	1.055.570.161	1.055.570.161
	942.004.197.757	945.846.303.146	945.846.303.146

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi số VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	231.380.072.002	232.967.562.729	232.967.562.729
Phải trả người bán	96.981.542.350	96.981.542.350	96.981.542.350
Phải trả người lao động	16.817.248.508	16.817.248.508	16.817.248.508
Chi phí phải trả	66.911.272.529	66.911.272.529	66.911.272.529
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.678.015.941	2.678.015.941	2.678.015.941
	414.768.151.330	416.355.642.057	416.355.642.057

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Trụ sở chính hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Trụ sở chính nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Trụ sở chính được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Trụ sở chính có tài sản/(nợ phải trả) thuần chịu ảnh hưởng như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.482.677	-	395.982	3.117
Phải thu khách hàng	973.434	-	1.059.203	-
Phải trả người bán	(1.001.912)	(2.465.850)	(75.429)	-
	1.454.199	(2.465.850)	1.379.756	3.117

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Trụ sở chính áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
USD	21.365	21.080
EUR	25.702	28.890

Các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 của biến động tỷ giá hối đoái sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 là không trọng yếu. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Trụ sở chính như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	1.322.000.000.000	733.000.000.000
Vay ngắn hạn	(533.006.478.863)	(231.380.072.002)
	<hr/>	<hr/>
	788.993.521.137	501.619.927.998
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	47.852.078.068	18.022.151.689

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần sau thuế của Trụ sở chính.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(e) **Giá trị hợp lý**

(i) **Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2014 Giá trị ghi sổ VND	31/12/2013 Giá trị ghi sổ VND
Được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu:		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.369.921.657.824	751.024.359.956
- Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	47.942.934.187	43.299.905.183
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
- Phải trả người bán	(194.171.404.681)	(96.981.542.350)
- Phải trả người lao động	-	(16.817.248.508)
- Chi phí phải trả	(213.770.744.052)	(66.911.272.529)
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(1.055.570.161)	(2.678.015.941)
- Vay ngắn hạn	(533.006.478.863)	(231.380.072.002)

(ii) **Giá trị hợp lý**

Trụ sở chính chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trụ sở chính có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày 31 tháng 12	
	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND
Công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Ma San				
Bán hàng hóa	152.729.501	-	-	-
Mua hàng hóa	3.569.451.280	817.219.789	(102.932.953)	-
Phí dịch vụ	126.671.916.000	33.568.799.503	(54.655.987.188)	(18.061.994.000)
Cổ tức bằng tiền	16.969.093.200	28.281.823.000	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày 31 tháng 12	
	2014 VND	2013 VND	2014 VND	2013 VND
Cổ đông				
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam				
Cổ tức bằng tiền	4.097.250.000	12.690.400.000	-	-
Gaoling Fund, L.P.				
Cổ tức bằng tiền	7.440.000.000	-	-	-
Các công ty liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San				
Bán hàng hóa	6.931.698.002	21.734.183.033	-	-
Mua hàng hóa	300.256.200	-	(1.584.000.000)	-
Mua tài sản cố định	55.451.216	-	-	-
Phí dịch vụ	1.440.000.000	1.044.755.702	-	(1.149.231.000)
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD				
Bán hàng hóa	5,503,233,933	19.952.917.776	-	657.857.200
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hào				
Bán hàng hóa	373.030.130	-	-	-
Phí dịch vụ	42.000.000.000	-	(42.000.000.000)	-
Mua hàng hóa	55.694.716.000	-	(11.893.086.068)	-
Công ty Cổ phần Masan Phú Quốc				
Bán hàng hóa	5.198.811	6.789.199	-	-
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Chi nhánh Hà Nội				
Tiền thuê chi hộ	-	-	2.566.435.980	209.213.207
Công cụ dụng cụ được chuyển để phục vụ hoạt động	22.894.469	2.200.516.212	2.223.410.681	2.200.516.212
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị				
Cổ tức bằng tiền	489.501.600	767.060.000	-	-
Thù lao	7.343.000.000	3.408.600.000	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa – Trụ sở chính Đồng Nai
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

31. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Trụ sở chính có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	67.909.040.298	55.551.079.747
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	123.840.776.397	64.109.557.775
	191.749.816.695	119.660.637.522

Bảng tóm tắt kinh phí dự án như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Giá trị dự án đã được duyệt và đã ký hợp đồng	142.971.146.439	561.846.260.633
- Giá trị dự án đã thực hiện	19.130.370.042	497.736.702.858
- Giá trị dự án chưa thực hiện	123.840.776.397	64.109.557.775
Giá trị dự án đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	67.909.040.298	55.551.079.747
	210.880.186.737	617.397.340.380

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm thuê nhà cửa và nhà kho không được hủy ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	3.803.379.760	10.985.502.420
Từ hai đến năm năm	468.000.000	4.271.379.760
	4.271.379.760	15.256.882.180

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.655.995.179.703	1.498.359.738.480
Chi phí nhân công	138.104.916.086	133.882.675.011
Chi phí khấu hao	42.310.709.167	27.302.730.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	592.722.109.228	280.898.595.609
Chi phí khác	179.514.966.007	99.322.578.620

33. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày năm hiện thời:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	2013 (phân loại lại) VND	2013 (theo báo cáo trước đây) VND
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	13.031.805.315	12.633.828.691
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	49.868.478.307	50.296.987.457
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	428.509.150	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(20.397.841.986)	(19.999.865.362)

Ngày 25 tháng 3 năm 2015

Người lập:



Trương Thị Hiếu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc